

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH ĐÁNH BẮT HẢI SẢN BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

TS. Đào Hữu Hoà

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

E-mail: daohuuhoa@yahoo.com

Đánh bắt hải sản vốn là nghề truyền thống và có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng tại các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên trong những năm gần đây việc đánh bắt hải sản trong Vùng gặp nhiều khó khăn, làm cho hiệu quả đánh bắt giảm sút. Nhiều ngư dân không muốn tiếp tục gắn bó với nghề và bỏ nghề. Bài báo này đi vào phân tích thực trạng đánh bắt hải sản tại Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, chỉ ra các nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt và đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động đánh bắt hải sản trong tương lai theo hướng bền vững.

Từ khóa: bền vững; đánh bắt hải sản; giải pháp; nguyên nhân; Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

1. Giới thiệu

Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) bao gồm 07 tỉnh và 01 thành phố trực thuộc Trung ương, trải dài từ Đà Nẵng đến Bình Thuận với dải bờ biển dài trên 900 km. Đây là một ngư trường lớn của cả nước với sản lượng hải sản có thể khai thác ở mức bền vững vào khoảng 350.000 – 400.000 tấn/năm, trong đó có nhiều loại hải sản quý hiếm như tôm hùm, bào ngư, cá ngừ đại dương... Ngoài ra, ngư trường DHNTB còn có các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, là vùng biển có vị trí cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển cũng như bảo vệ chủ quyền lãnh hải của tổ quốc trong tương lai.

Tuy nhiên, những năm gần đây do nguồn lợi hải sản suy kiệt nhanh chóng, thu nhập từ hoạt động đánh bắt giảm sút, rủi ro cao làm cho nhiều ngư dân chuyển sang các hoạt động khai thác mang tính chất hủy diệt hoặc khai thác ven bờ nhằm giải quyết nhu cầu cuộc sống trước mắt hoặc bán tàu, bỏ nghề. Những điều này làm ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của ngành cũng như vấn đề bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia.

Vì vậy, việc nghiên cứu để làm rõ các thách thức và nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng đánh bắt thiếu bền vững là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng đánh bắt hải sản tại Vùng DHNTB, chỉ ra các nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng đến hoạt động đánh

bắt và đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục duy trì và phát triển bền vững hoạt động đánh bắt hải sản tại Vùng DHNTB trong tương lai.

2. Những thách thức đối với hoạt động đánh bắt hải sản bền vững

2.1. Vấn đề kiểm soát tình trạng đánh bắt quá mức

Việc đánh bắt cá quá mức đang là thách thức lớn cho ngành đánh bắt hải sản toàn cầu. Tình trạng các tàu đánh cá vượt quá công suất và đánh bắt quá mức, đánh bắt cả những hải sản không sử dụng đang diễn ra rất phổ biến tại nhiều khu vực đánh bắt trên thế giới, làm lãng phí nguồn lợi hải sản chung. Các nhà khoa học biển đã trích dẫn thông số từ FAO cho rằng: “Lượng cá toàn cầu đã giảm thêm 5% kể từ vòng đàm phán Doha bắt đầu vào 2001. Theo tổ chức lương nông, 80% lượng cá trên thế giới bị đánh bắt quá mức bị giảm sút hoặc khó phục hồi từ đánh bắt quá mức”[3].

Ở Việt Nam, theo tính toán của Viện nghiên cứu hải sản, sản lượng cho phép khai thác tối ưu ở vùng nước ven bờ ở vào mức 600.000 tấn. Tuy nhiên, trên thực tế sản lượng khai thác ở đây đã vượt quá con số hơn 1.000.000 tấn.

2.2. Vấn đề giá nhiên liệu tăng cao

Trong đánh bắt hải sản, ngoài chi phí khấu hao tàu thuyền, ngư lưới cụ thì chi phí nhiên liệu là bộ

phận cấu thành quan trọng nhất của chi phí đánh bắt. Việc giá dầu lửa trên thế giới liên tục biến động theo chiều hướng tăng cao trong những năm qua đã dẫn đến áp lực tăng chi phí trong hoạt động khai thác và tiêu thụ hải sản. Trong điều kiện giá bán sản phẩm đầu ra không được cải thiện, sản lượng đánh bắt ngày càng sút giảm do suy giảm nguồn lợi thủy sản chung, thì việc giá nhiên liệu đầu vào tăng cao đã dẫn đến tình trạng hoạt động đánh bắt cá bị đình đốn tại nhiều quốc gia trên thế giới.

2.3. Vấn đề tranh chấp lãnh hải và kiểm soát đánh bắt trái phép

Đánh bắt hải sản liên quan đến vấn đề ngư trường. Không giống như biên giới lãnh thổ trên đất liền đã hình thành và đa phần được thừa nhận chính thức từ lâu, vùng lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế (nơi được phép thực hiện các hoạt động đánh bắt cá) lại hầu như chưa được phân định rạch ròi nên có nhiều khu vực chồng lấn và có tranh chấp.

Hội nghị thượng đỉnh lương thực thế giới của tổ chức FAO đã thông qua một hiệp ước nhằm hạn chế tình trạng đánh bắt cá trái phép. Cơ quan này đã ra thông báo rằng 91 thành viên đã đạt được thoả thuận “Các biện pháp cảng quốc gia”, nhằm đóng cửa các cảng cá đối với các tàu đánh bắt trái phép, không báo cáo, và không theo quy định, không cho cá được đánh bắt trái phép tiếp cận thị trường thế giới.

Mặt khác, không như trên đất liền, biên giới quốc gia thường có chỉ giới rõ ràng, dễ nhận biết, còn biên giới trên biển không được rõ ràng như vậy nên trong quá trình khai thác trên biển rất dễ xảy ra tình trạng lấn sang vùng biển nước khác một cách vô ý hoặc cố ý. Trong khi đó, một số quốc gia có xu hướng tăng cường sử dụng vũ lực để bắt bớ, xua

đuổi ngư dân đánh bắt cá trên các vùng biển chồng lấn đã làm gia tăng rủi ro cho hoạt động này.

2.4. Vấn đề thích ứng với những biến đổi về khí hậu

Do sự ấm lên toàn cầu dẫn đến những thay đổi trong sự phân bố các loài cá. Theo báo cáo của FAO trình bày tại hội nghị khoa học về sự biến đổi khí hậu và nghề cá biển tổ chức tại Rome (Italia), cho thấy trong khi trữ lượng của các loài sống ở những vùng nước ấm, ít giá trị hơn đang gia tăng thì trữ lượng của các loài sống ở những vùng nước lạnh, có giá trị cao hơn lại bị thu hẹp dần. Do sự thay đổi về môi trường tự nhiên, sự phân bố các loài thủy sinh, các đặc điểm sinh sống và di trú của chúng cũng thay đổi theo khiến các ngành nghề đánh bắt hải sản cũng phải có sự thay đổi tương ứng. Có nhiều nghề sẽ bị mai một hoặc phá sản và nhiều nghề mới sẽ xuất hiện.

Mặt khác, sự biến đổi khí hậu còn gây ra tình trạng nhiễu loạn thời tiết, tăng nguy cơ bão lũ bất thường làm đe dọa sinh mạng và tài sản của ngư dân.

3. Thực trạng phát triển đánh bắt hải sản trên địa bàn DHNTB những năm qua

3.1. Về năng lực đánh bắt

Tính đến thời điểm đầu năm 2012, trên toàn Vùng có 38.217 tàu thuyền đánh bắt hải sản, trong đó có lắp động cơ chiếm trên 90% với tổng công suất là 2.383.250 CV.

Số lao động tham gia hoạt động đánh bắt hải sản của toàn Vùng khoảng trên 220 nghìn người, chiếm trên 31% so với cả nước.

Xét về mặt số lượng, từ năm 2000 đến năm 2011,

Bảng 1: Số lượng và công suất tàu thuyền đánh bắt hải sản trên địa bàn khu vực giai đoạn 2000 – 2011

Tiêu thức đánh giá	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Số lượng tàu thuyền đánh bắt thủy sản (chiếc)	19.516	27.166	29.392	30.743	31.688	33.217	35.786	37.012	38.217
Tổng công suất tàu thuyền (nghìn CV)	574,4	1300,0	1270,4	1382,0	1488,2	1641,8	2008,0	2268,5	2383,6
Công suất bình quân (CV/chiếc)	29,4	47,9	43,2	45,0	47,0	49,4	56,1	61,3	62,4

Nguồn: Niên giám Thống kê các địa phương Vùng DHNTB năm 2012

số lượng tàu thuyền đánh bắt hải sản trên địa bàn khu vực tăng rất nhanh, từ 19,5 nghìn chiếc lên trên 38,2 nghìn chiếc, tăng gần gấp đôi. Cùng với việc tăng số lượng tàu thuyền, quy mô công suất máy đẩy trong giai đoạn này đã tăng hơn 4,0 lần làm cho công suất bình quân của mỗi phương tiện đánh bắt tăng từ 29,4CV năm 2000 lên 62,4CV năm 2011, tăng 2,12 lần (xem Bảng 1).

Chất lượng tàu thuyền đã được cải thiện rất nhiều, thể hiện ở số lượng các tàu công suất lớn có khả năng đánh bắt xa bờ lâu ngày tăng nhanh. Đến năm 2011 toàn khu vực có khoảng 12,8 nghìn chiếc tàu đánh bắt xa bờ, chiếm 33,5% trên tổng số, và chiếm 45% về số phương tiện và 27,6% về công suất tàu thuyền đánh bắt xa bờ của cả nước.

3.2. Về sản lượng đánh bắt

Khai thác tiềm năng và lợi thế của khu vực, trên cơ sở tăng cường đầu tư phát triển phương tiện đánh bắt, mở rộng ngư trường, trong những năm qua sản lượng và giá trị đánh bắt hải sản tại các địa phương đã không ngừng tăng lên. Sản lượng hải sản đánh bắt được của vùng DHNTB năm 2011 khoảng 540 nghìn tấn, chiếm khoảng 31,5% sản lượng của cả nước.

Cụ thể, từ năm 2000 đến năm 2011, sản lượng hải sản đánh bắt được của toàn vùng DHNTB đã tăng từ khoảng 330 nghìn tấn lên 540 nghìn tấn, tăng thêm gần 210 nghìn tấn. Tốc độ tăng bình quân sản lượng đánh bắt hằng năm đạt khoảng 4,5%, tương đương với tốc độ tăng trưởng của cả nước. Các địa phương có tốc độ tăng trưởng sản lượng đánh bắt cao là Ninh Thuận (9,9%); Bình Định (8,2%) và Đà Nẵng (7,5%) (xem Bảng 2).

3.3. Về giá trị sản lượng đánh bắt

Cùng với việc gia tăng sản lượng, giá trị sản xuất hải sản Vùng DHNTB đã tăng nhanh từ 4,02 nghìn tỷ đồng từ năm 2000 lên đến 7,85 nghìn tỷ đồng vào năm 2011, tăng thêm 3,82 nghìn tỷ (xem Bảng 3), tương đương với 95%. Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm trên 6%. Các địa phương có tốc độ tăng giá trị sản lượng cao nhất là Ninh Thuận (9,0%), Quảng Nam (8,6%), Phú Yên (7,5%) và Bình Định (7,4%).

Việc giá trị sản lượng đánh bắt trong những năm qua tăng nhanh hơn tốc độ tăng của sản lượng, ngoài yếu tố tăng giá còn có lý do là nhờ các địa phương đã có sự chuyển hướng từ đánh bắt các sản phẩm truyền thống sang đánh bắt các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

3.4. Về thu nhập của chủ phương tiện đánh bắt

Mặc dù sản lượng và giá trị của đánh bắt hải sản tăng nhanh, song thu nhập trên mỗi phương tiện đánh bắt nói chung và mỗi đơn vị công suất nói riêng không tăng hoặc có xu hướng sút giảm. Các số liệu ở Bảng 4 cho thấy, từ năm 2000 đến năm 2011, mức thu nhập của mỗi phương tiện đánh bắt hầu như không được cải thiện, trong khi quy mô đầu tư tàu thuyền đánh bắt tăng nhanh do công suất bình quân tăng nhanh. Điều này đã làm cho thu nhập trên mỗi đơn vị công suất đánh bắt giảm từ 7,0 triệu/CV năm 2000 xuống còn 3,29 triệu năm 2011.

Trong khi đó, thời gian qua ngư dân đã tăng cường đầu tư nguồn lực rất lớn để đóng tàu to hơn, công suất lớn hơn nhưng thu nhập gần như không tăng, điều này đã làm cho hiệu quả đánh bắt giảm sút nhanh chóng.

Bảng 2: Sản lượng cá biển khai thác của các địa phương vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Đơn vị: 1.000 tấn

Địa phương	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	16,3	21,9	26,4	20,0	26,0	26,6	31,1	31,6	29,8
Quảng Nam	30,8	33,1	34,5	35,0	35,9	36,6	38,1	39,6	41,4
Quảng Ngãi	54,0	70,7	66,6	66,5	67,0	68,1	69,9	78,9	86,1
Bình Định	61,3	76,0	83,5	81,7	86,4	90,7	100,0	108,8	116,4
Phú Yên	24,9	29,2	30,4	30,5	31,3	31,9	33,1	36,3	38,9
Khánh Hoà	47,5	53,2	56,2	57,6	59,2	59,0	66,3	68,7	68,7
Ninh Thuận	25,4	33,4	40,3	42,0	43,3	44,7	46,3	50,9	53,0
Bình Thuận	69,5	80,0	82,5	90,8	90,4	91,3	100,9	102,1	105,6
Toàn vùng	329,7	397,5	420,4	424,1	439,5	448,9	485,7	516,9	539,9

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2012

Bảng 3: Giá trị sản lượng hải sản của các địa phương vùng duyên hải Nam Trung Bộ (Giá 94)

Đơn vị: Tỷ đồng

Địa phương	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	299,8	404,6	410,3	422,0	394,3	342,5	272,1	279,8	257,8
Quảng Nam	397,9	576,1	610,7	620,6	678,2	767,6	1063,4	986,8	991,9
Quảng Ngãi	437,5	635,7	749,0	810,7	851,0	898,3	966,5	996,8	1041,3
Bình Định	673,8	845,8	905,4	927,2	1019,2	1124,6	1256,1	1393,7	1487,4
Phú Yên	327,2	387,2	360,8	372,5	394,7	444,4	543,5	632,4	720,4
Khánh Hoà	706,5	667,1	699,2	750,0	777,5	828,7	831,8	849,6	881,5
Ninh Thuận	301,6	444,8	471,5	537,6	654,9	673,8	724,9	777,4	782,5
Bình Thuận	875,9	1114,1	1066,8	1084,2	1193,1	1279,2	1546,4	1611,8	1683,9
Toàn vùng	4020,2	5075,4	5273,7	5524,8	5962,9	6359,1	7204,7	7528,3	7846,7

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2012

4. Nguyên nhân làm giảm tính bền vững của hoạt động đánh bắt hải sản

Các nghiên cứu trên cho thấy hiệu quả trong đánh bắt hải sản Vùng DHNTB có xu hướng giảm sút. Qua khảo sát thực tế cho thấy, tỷ suất sinh lợi bình quân trên vốn đầu tư của hoạt động đánh bắt chỉ khoảng 10-12%. Trong khi hoạt động đánh bắt hải sản là hoạt động có độ rủi ro rất cao, nên với hiệu quả đầu tư thấp như vậy đã không khuyến khích ngư dân tiếp tục bỏ vốn đầu tư vào lĩnh vực này. Tình trạng ngư dân càng đi ra khơi càng bị lỗ xảy ra khá phổ biến tại nhiều địa phương trong khu vực. Điều này lý giải vì sao nhiều ngư dân lại bỏ nghề, nhiều tàu thuyền đánh bắt xa bờ phải ngừng hoạt động hoặc xin phá sản; ngư dân quay lại đánh bắt ven bờ để kiếm sống làm giảm tính bền vững. Nguyên nhân của tình trạng này là:

4.1. Do số lượng phương tiện tăng quá nhanh dẫn đến năng suất đánh bắt giảm sút

Lấy năm 2000 làm gốc, tại thời điểm này trong toàn vùng mới chỉ có 19.516 tàu thuyền đánh bắt thì đến năm 2011, con số này đã là 38.217, tăng trên 196%, trong khi sản lượng đánh bắt chỉ tăng khoảng 136%, từ 329,7 nghìn tấn lên 539,9 nghìn tấn. Chính điều này đã làm cho năng suất đánh bắt bình quân/01 phương tiện từ 16,89 tấn năm 2000 giảm xuống còn 14,13 tấn vào năm 2011, giảm 2,77 tấn, tương đương giảm 16,4%.

Nếu tính năng suất đánh bắt theo đơn vị công suất, tình trạng sút giảm càng trầm trọng. Trong vòng 11 năm, tổng công suất máy của các phương tiện đánh bắt đã tăng từ 586.455 CV năm 2000 lên 2.383.610 CV năm 2011, tức tăng thêm trên 315%,

trong khi tổng sản lượng đánh bắt được chỉ tăng 164% đã làm cho năng suất đánh bắt/đơn vị công suất giảm từ 0,574 tấn/CV năm 2000 xuống còn 0,227 tấn/CV năm 2011, giảm đến 60,5%.

Nguyên nhân cơ bản là do tình trạng gia tăng năng lực đánh bắt quá nhanh, trong khi nguồn lợi thủy sản có hạn, ngư trường hầu như không được mở rộng. Nguồn lợi hải sản đã bị khai thác vượt giới hạn để có thể tự phục hồi (giới hạn khai thác hiệu quả theo ước tính là 400 nghìn tấn, nhưng thực tế năm 2011 đã khai thác tới gần 540 nghìn tấn) đã làm cho năng suất đánh bắt ngày càng sút giảm.

Các số liệu thống kê cho thấy, đến thời điểm 2011, trên địa bàn vùng DHNTB vẫn còn khoảng trên 25,4 nghìn phương tiện đánh bắt gần bờ, chiếm gần 67% tổng số phương tiện đánh bắt hiện có; trong đó trên 50% là gấn máy công suất dưới 50CV hoặc không gấn máy [2].

Tuy nhiên, dù số lượng phương tiện đánh bắt xa bờ tăng nhanh, song thực tế hiện nay trong vùng vẫn đang còn rất nhiều phương tiện đánh bắt có công suất nhỏ, thậm chí không lắp máy, hoạt động gần bờ kết hợp với các công nghệ đánh bắt có tính chất tận diệt như kích điện, đánh thuốc nổ, “cào báy”... gây tác hại rất lớn cho môi trường sinh thái và làm suy giảm nhanh chóng nguồn lợi hải sản [6].

Mặt khác, do thiếu vốn đầu tư và kỹ thuật nên các nghề khai thác truyền thống, chủ yếu là hoạt động gần bờ vẫn được tiếp tục duy trì trong khi các nghề đánh bắt khơi xa như lưới quét, lưới vây lại ít được quan tâm phát triển.

4.2. Chi phí các yếu tố đầu vào tăng nhanh

Trong hoạt động đánh bắt hải sản, chi phí vật tư, xăng dầu, lương thực thực phẩm và ngư cụ thường chiếm tỷ trọng rất lớn. Theo điều tra của tác giả thông qua phỏng vấn 381 chủ tàu tại Đà Nẵng và Quảng Nam cho thấy, chi phí này chiếm bình quân

- Khi giá hàng hóa tiêu dùng tăng lên 1%, các sản phẩm hải sản đánh bắt sẽ tăng giá thêm khoảng 0,12%.

Với mức tăng giá xăng dầu và hàng hóa tiêu dùng những năm qua đã làm cho chi phí đánh bắt hải sản của ngư dân Vùng DHNTB tăng thêm khoảng:

$$P = 447\% \times 0,35 + 138\% \times 0,12 = 173,01\%$$

Ngoài ra, trong những năm qua do giá của máy móc thiết bị, gỗ, công lao động, lãi suất vay vốn... tăng lên đã làm cho chi phí đóng, sửa tàu thuyền, chi phí vốn và khấu hao năm 2011 tăng thêm so với năm 2000 khoảng 36%.

Tổng hợp các yếu tố đầu vào tăng giá đã làm cho chi phí đánh bắt hải sản năm 2011 tăng thêm khoảng 209% so với năm 2000.

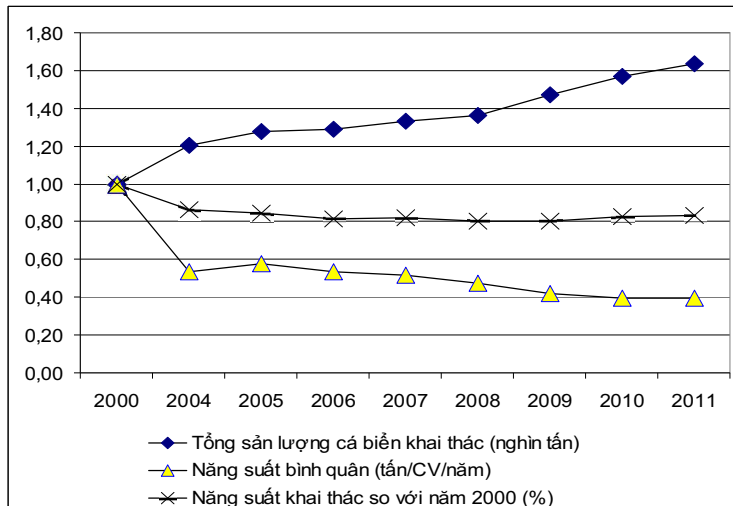
Khi nói về vấn đề này, ngư dân Ngô Văn Lượm làm nghề câu mực (trú tại Tam Kỳ, Quảng Nam) cho biết: “Giá dầu liên tục tăng, chi phí cho mỗi chuyến biển tăng, trong khi giá mực lại hạ. Tình cảnh này, ở nhà cũng đói mà ra biển cũng đói”[11].

4.3. Do “tỷ số cánh kéo” bất lợi cho sản phẩm hải sản

Số liệu ở Bảng 5 cho thấy, trong vòng 11 năm giá bán sản phẩm hải sản đã tăng lên gần 250% so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng khoảng 22,7%. Nhưng do giá cả xăng dầu và các loại chi phí sản xuất khác tăng lên với tốc độ cao hơn tốc độ tăng giá bán sản phẩm hải sản đã làm cho “tỷ số cánh kéo” giữa hàng hải sản với các sản phẩm trên tiếp tục mở rộng, cụ thể: so với năm 2000, năm 2011 giá xăng dầu đã tăng cao hơn giá tăng của sản phẩm hải sản 1,63 lần.

Có thể thấy rằng, việc tăng giá bán sản phẩm hải

Hình 1: Năng suất khai thác bình quân của phương tiện và của đơn vị công suất



là khoảng trên 55% trong giá thành sản phẩm đánh bắt. Việc các yếu tố sản xuất cơ bản tăng giá liên tục trong thời gian qua đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hoạt động đánh bắt.

Với các số liệu ở Bảng 5 ta thấy so với năm 2000, giá xăng dầu đã tăng trên 5,47 lần, giá các loại hàng hóa tiêu dùng chung đã tăng trên 2,38 lần. Chính việc tăng giá này đã làm cho giá thành sản phẩm hải sản đánh bắt cũng gia tăng nhanh chóng, khiến cho lợi nhuận từ hoạt động đánh bắt giảm tương đối. Cụ thể:

Theo tính toán của tác giả từ việc điều tra thực tế 381 chủ tàu tại Đà Nẵng và Quảng Nam cho thấy, nếu giá cả các yếu tố khác không thay đổi thì:

- Khi giá xăng dầu tăng lên 1%, chi phí đánh bắt hải sản sẽ tăng thêm khoảng 0,35%;

Bảng 5: Chỉ số giá xăng dầu và giá hàng tiêu dùng qua các năm

Đơn vị: %

Chỉ số giá	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Hàng tiêu dùng	100	111,1	120,3	129,4	140,1	172,3	184,1	201,0	238,4
Xăng dầu	100	160,6	211,0	250,3	355,1	308,0	380,3	522,1	547,1
Thủy sản	100	114,5	129,1	139,8	159,8	221,0	246,5	274,8	349,5
Giá xăng dầu/giá TS	1,00	1,40	1,63	1,79	2,22	1,39	1,54	1,90	1,63

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2011, NXB Thống kê, Hà Nội 2012

sản không theo kịp sự tăng giá của các yếu tố sản xuất đầu vào, làm cho hiệu quả hoạt động đánh bắt hải sản ngày càng giảm. Cụ thể, trong điều kiện năng suất đánh bắt không thay đổi:

Việc tăng giá bán hải sản lên thêm 249,5% sẽ làm cho doanh thu của hoạt động đánh bắt tăng thêm 249,5%;

Do năng suất đánh bắt năm 2011 chỉ còn bằng 83,6% của năm 2000, nên thu nhập của mỗi tàu thuyền đánh bắt năm 2011 so với năm 2000 tăng lên:

$$D = 249,5\% \times 0,836 = 208,6\%$$

Kết hợp tất cả các yếu tố trên, có thể thấy rằng so với năm 2000, chi phí sản xuất bình quân của mỗi tàu thuyền đánh bắt hải sản Vùng DHNTB năm 2011 đã tăng khoảng 209% (đã tính toán ở trên), trong khi đó thu nhập tăng từ đánh bắt hải sản đã tăng 208,6%, vì vậy thu nhập bình quân của mỗi phương tiện đánh bắt hải sản Vùng DHNTB trong năm 2011 đã không tăng so với năm 2000 (xem Bảng 4).

Tuy nhiên, nếu xem xét hiệu quả theo đơn vị công suất đánh bắt, kết quả tính toán được như sau:

$$D = 100\% \times 0,395 = 39,5\%$$

Các tính toán cho thấy, thu nhập trên mỗi đơn vị công suất đánh bắt năm 2011 chỉ bằng 39,5% so với năm 2000, giảm 60,5%.

Để thấy rõ hơn hiệu quả cuối cùng của hoạt động đánh bắt, ta đi vào phân tích đặc điểm “chuỗi giá trị hải sản” của Vùng. Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy, trên địa bàn đã có sự hình thành liên kết của các thành phần cơ bản là: Chủ tàu – Chủ nậu – doanh nghiệp chế biến để hình thành chuỗi giá trị. Tuy nhiên, sự liên kết vẫn còn khá lỏng lẻo, đặc biệt là quan hệ giữa “Chủ nậu – Chủ tàu”. Tình trạng chủ nậu ép giá khi thu mua sản phẩm của ngư dân xảy ra rất phổ biến. Ví dụ, khi nghiên cứu tình hình tiêu thụ cá ngừ đại dương tại Bình Định, nhiều ngư dân khẳng định “nếu chính quyền địa phương hoặc các doanh nghiệp chế biến cá ngừ đại dương xuất khẩu thu mua trực tiếp cho ngư dân thì chắc chắn giá sẽ cao hơn bởi bán qua khâu trung gian cho thương lái thì ngư dân bị ép giá”[5].

Vì vậy, mặc dù giá bán sản phẩm tăng lên nhưng người trực tiếp sản xuất là ngư dân thì mức lợi nhuận thu được từ hoạt động đánh bắt vẫn khá thấp, thậm chí thua lỗ.

4.4. Các thiệt hại do rủi ro ngày càng gia tăng

Việc triển khai ngày càng nhiều tàu thuyền đánh

bắt xa bờ cũng đã làm cho các thiệt hại do rủi ro có chiều hướng gia tăng, cụ thể:

Do tình trạng thời tiết biến động ngày càng phức tạp gây cản trở và thiệt hại cho việc đánh bắt, đơn cử như tại Đà Nẵng, những tháng đầu năm 2012 “những chuyến tàu ra khơi của hàng trăm ngư dân Đà Nẵng liên tục bị thua lỗ, thiệt hại nặng nề do thiên tai gây ra”[6].

Mặt khác, việc Trung Quốc tăng cường ngăn cấm, bắt bớ ngư dân trên ngư trường đánh bắt truyền thống cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đánh bắt hải sản bình thường của ngư dân, gây cho ngư dân nhiều thiệt hại. Ví dụ, ngư dân Đặng Tầm ở xã Bình Châu, Bình Sơn, Quảng Ngãi, đã 03 lần bị Trung Quốc bắt, cướp phá ở vùng biển Hoàng Sa, Việt Nam, Ông cho biết: “Tổng 02 lần đã thiệt hại trên 1 tỷ đồng. Tôi là ngư dân chuyên làm nghề lặn đêm bám đảo Hoàng Sa. Gia đình tôi điều đứng không biết xoay sở ra sao phải vay mượn hàng xóm, ngân hàng để tiếp tục ra khơi bám biển”[10].

Theo số liệu thống kê từ năm 2005 đến 6 tháng đầu năm 2012, “số tàu thuyền và ngư dân Quảng Ngãi bị thiệt hại do thiên tai, do tàu nước ngoài đâm chìm và bắt giữ cụ thể như sau: Người chết: 145 người; người bị thương: 58 người; tàu cá bị chìm mất, mất tích: 408 chiếc, trong đó bị nước ngoài bắt giữ, đâm chìm, xử phạt, tịch thu tài sản: 159 tàu và 1.146 ngư dân”[4].

Trong khi đó, cơ chế hỗ trợ cho ngư dân bị thiệt hại lại chưa tốt nên càng làm cho ngư dân thêm khó khăn. Như ông Tầm cho biết thêm: “Hồi năm 2010, bị Trung Quốc bắt lần đầu, gia đình bà được hỗ trợ 30 kg gạo. Sau lần bị bắt thứ hai, được Hội Nghề cá của tỉnh hỗ trợ 1 triệu đồng”[10]. Một mức hỗ trợ quá thấp, không có tác dụng khuyến khích ngư dân bám biển vì chủ quyền Quốc gia.

5. Giải pháp nhằm phát triển đánh bắt hải sản Vùng DHNTB theo hướng bền vững

5.1. Hạn chế gia tăng số lượng tàu thuyền khai thác gần bờ

Hạn chế phát triển thêm về mặt số lượng phương tiện đánh bắt nói chung và đánh bắt gần bờ nói riêng. Cần có chính sách khuyến khích ngư dân có thuyền nhỏ liên kết với nhau thành một nhóm, sao cho giá trị của các thuyền nhỏ này tương đương với 01 tàu lớn. Lúc này “nhóm thuyền nhỏ” sẽ đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước để xin chuyển đổi. Sau khi thẩm định giá trị, Nhà nước sẽ quyết định thu hồi các thuyền này để sử dụng vào nhu cầu khác,

đồng thời thanh toán lại cho nhóm ngư dân số tiền tương xứng với giá trị của các thuyền nhỏ đã thu hồi để họ đầu tư đóng mới 01 con tàu lớn hơn.

Đối với những ngư dân không có nhu cầu đóng tàu mới mà mong muốn chuyển đổi ngành nghề khác, Nhà nước có thể thu hồi thuyền và thanh toán cho họ số tiền tương đương với giá trị của thuyền cộng với chi phí để chuyển đổi nghề nghiệp. Về nguyên tắc, cũng giống như chính sách thu hồi đất của nông dân mà Chính phủ đang áp dụng hiện nay.

5.2. Giám sát chặt chẽ hoạt động đánh bắt đảm bảo đúng nguyên tắc bền vững

- *Kiểm soát chặt chẽ việc mua – bán hải sản tại các chợ cá*

Việc giám sát, kiểm tra đối với hoạt động đánh bắt phi pháp của ngư dân rất khó thực hiện vì không đủ lực lượng, phương tiện để giám sát trên biển. Vì vậy, cần cải tiến việc giám sát ở biển chuyển sang giám sát trên bờ. Các cấp chính quyền cần quy định tiêu chuẩn kích cỡ hoặc thời gian được đánh bắt của các loại hải sản cần kiểm soát và phổ biến các quy định đó rộng rãi trong ngư dân và dân chúng. Phạt nặng tất cả những ai mua bán các sản phẩm trái với quy định trên.

- *Cấp hạn mức khai thác cho từng tàu thuyền đánh bắt theo mức công suất và vùng nước khai thác, mùa vụ khai thác*

Trong tương lai, cần nghiên cứu, đúc rút kinh nghiệm kiểm soát đánh bắt bằng quota của các quốc gia phát triển để áp dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam nói chung và Vùng DHNTB nói riêng. Trong những giai đoạn sinh sản tái tạo đàn của hải sản, cần ngăn cấm một số khu vực đánh bắt, một số nghề đánh bắt.

- *Xây dựng các tổ chức cộng đồng trong khai thác hải sản*

Xây dựng các “Tổ đoàn kết: TĐK” [8] sản xuất trên biển tỏ ra rất hữu hiệu trong việc kiểm soát hoạt động khai thác hải sản theo hướng bền vững. Các TĐK được thành lập theo nguyên tắc tự nguyện, nhằm phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong quá trình tổ chức khai thác hải sản trên biển, phòng, chống bão, sự cố, tai nạn và cứu hộ, cứu nạn, tiêu thụ sản phẩm. TĐK được thành lập theo nguyên tắc 3 cùng: cùng nghề, cùng ngư trường, cùng địa bàn cư trú.

5.3. Đẩy mạnh liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nhằm giảm chi phí

Đặc điểm của nghề đánh bắt hải sản là cần có vốn đầu tư lớn, mức độ rủi ro cao, đòi hỏi mức độ đồng sức, đồng lòng của mọi thành viên trên tàu, bất kể là chủ hay người làm thuê. Vì vậy, việc thiết lập các mối quan hệ liên kết chặt chẽ giữa ngư dân và các thành phần liên quan trong “Chuỗi giá trị hải sản” là điều cần thiết:

- *Liên kết “ngư dân – ngư dân”*. Trên cùng ngư trường, các hộ gia đình ngư dân sẽ liên kết tàu thuyền, cùng đầu tư ngư lưới cụ và phương tiện hiện đại để đánh bắt hải sản, vừa đảm bảo năng suất khai thác cao do có sự phối hợp đánh bắt của nhiều tàu, vừa có thể phân công nhau chở hải sản đánh bắt được vào bờ để tiêu thụ, đồng thời lấy thêm vật tư, lương thực, xăng dầu cung ứng cho các tàu khác, đảm bảo cho các tàu trong nhóm liên tục bám ngư trường, tiết kiệm chi phí đi chuyển...

- *Liên kết “Ngư dân – Chủ nậu”*. Các chủ nậu sẽ đầu tư một số tàu công suất lớn, hoạt động “con thoi” giữa ngư trường và đất liền để vừa đảm bảo cung ứng vật tư xăng dầu cho các tàu cá, vừa thu mua hải sản tươi sống ngay trên biển để chuyển vào đất liền tiêu thụ kịp thời. Hình thức này tỏ ra rất hiệu quả đối với hoạt động đánh bắt xa bờ.

Chính quyền các địa phương nên đứng ra vận động, đỡ đầu và tài trợ vốn để xúc tiến hình thành các mô hình hợp tác, liên kết hiệu quả này.

5.4. Tổ chức lại hệ thống cung ứng- tiêu thụ cho ngư dân

Khuyến khích và bảo trợ để các đơn vị cung cấp tín dụng cùng với Hiệp hội các chủ tàu, chủ nậu và doanh nghiệp kinh doanh hải sản chung vốn thành lập các “Hợp tác xã dịch vụ hỗ trợ nghề cá” nhằm đảm bảo cung ứng vật tư và tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Các HTX này được thành lập trên cơ sở góp vốn của các chủ tàu, ngư dân, các nhà máy chế biến hải sản, các doanh nghiệp cung ứng vật tư ngư nghiệp và quan trọng nhất là ngân hàng.

Nhà nước cần hỗ trợ vốn để đầu tư đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá có tải trọng lớn, công suất máy mạnh làm nhiệm vụ cung cấp xăng dầu, nhu yếu phẩm và các dịch vụ cần thiết khác đồng thời thu mua và sơ chế sản phẩm ngay trên biển.

Các địa phương cần miễn thuế môn bài và thuế thu nhập doanh nghiệp cho các loại hình hợp tác xã tự sản tự tiêu này để khuyến khích phát triển.

5.5. Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất cho ngư dân

Sử dụng nguồn vốn ngân sách, các nguồn vốn viện trợ để triển khai các dự án đào tạo bồi dưỡng cho chủ tàu và ngư dân kiến thức đi biển, kiến thức tổ chức đánh bắt, sơ chế bảo quản hải sản, kiến thức về quy định giám sát nguồn gốc hải sản, kiến thức về kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm, kiến thức đối phó với thiên tai...

Phải thúc đẩy chủ tàu chủ động tự đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ quản lý. Chỉ những chủ tàu nào có giấy chứng nhận năng lực quản lý mới được vay vốn từ các chương trình ưu đãi của Chính phủ, và được các khoản hỗ trợ khác nếu có...

5.6. **Đẩy mạnh dịch vụ bảo hiểm ngư nghiệp**

Một mặt cần có chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp tích cực đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm ngư nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi đầu tư, cơ chế chia sẻ rủi ro... Mặt khác, cần chủ động đứng ra vận động các chủ tàu hình thành các “Hợp tác xã bảo hiểm ngư nghiệp”[8]. Quỹ bảo hiểm được hình thành bằng cách vận động các chủ tàu tự nguyện đóng góp một số tiền ban đầu tính trên mỗi chiếc tàu tham gia, sau đó sẽ tiếp tục góp thêm mỗi tháng một khoản tiền nhỏ. Nguồn tiền thu được sẽ do HTX quản lý để sử dụng làm vốn cho vay kinh doanh. Khi các thành viên có tàu bị mất, bị chìm, bị hư hỏng, HTX sẽ hỗ trợ cho người tham gia bảo hiểm số tiền đủ để đóng mới, sửa chữa hoặc phục

hồi lại con tàu.

5.7. **Tăng cường an ninh biển cho ngư dân**

- Gắn chip cho tàu thuyền nhằm kiểm soát được vị trí trên biển của ngư dân, nhờ đó các nhà chức trách sẽ biết được ngư dân có nằm trong vùng nguy hiểm hay không, có nằm trong vùng vi phạm đánh bắt hay không để có cảnh báo kịp thời giúp họ thoát được các hiểm nguy.

- Tích cực, chủ động đàm phán với các quốc gia trong khu vực để ký kết các hiệp định hợp tác nghề cá, là cơ sở để ngư dân an toàn hơn trong hoạt động đánh bắt hải sản ở các khu vực chồng lấn. Đó cũng là cơ sở quan trọng để đẩy mạnh hợp tác nghề cá trong tương lai, tiền đề phát triển của nghề cá viễn dương.

Có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với ngư dân đánh bắt cá trên vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa khi gặp rủi ro về thiên tai, địch họa, coi đó là kinh phí hỗ trợ để bảo vệ chủ quyền quốc gia. Đặc biệt, sớm ban hành, hoặc xúc tiến thành lập “Quỹ hỗ trợ rủi ro đánh bắt xa bờ” để hỗ trợ cho ngư dân bị thiệt hại tài sản khi bị bão tố hoặc các lý do khác như bị đắm tàu, bị bắt giữ...

Tăng cường trách nhiệm và trang bị phương tiện đủ mạnh cho lực lượng kiểm ngư để cùng với lực lượng cảnh sát biển trong vùng tuần tra, kết hợp đảm bảo an ninh cho ngư dân trên các vùng biển quốc gia. □

Tài liệu tham khảo:

1. Dân Sinh (2011), *Ngư dân quay lại đánh bắt gần bờ - Thực trạng chưa có lời giải*. Báo Dân Trí ngày 28/4/2011.
2. Đào Hữu Hòa (2009), *Các giải pháp đẩy mạnh hoạt động đánh bắt hải sản gắn với phát triển bền vững tại Thành phố Đà Nẵng*. B2007 – ĐN04 – 27.
3. FAO (2007), *Seafood Source*, 21, December, 2007
4. Hồng Đăng (2012), *Kêu gọi tài trợ cho Quỹ hỗ trợ ngư dân Quảng Ngãi*. <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Xa-hoi/558344/keu-goi-tai-tro-cho-quy-ho-tro-ngu-dan-quang-ngai>
5. Minh Tuấn (2013), *Bình Định: Cá ngư đại dương rớt giá, ngư dân thua lỗ*. <http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/kinhte-thitruong/2013/1/38182.html>
6. Nguyễn Cầu (2011), *Khai thác hải sản theo kiểu hủy diệt diễn ra ở vùng biển Đà Nẵng vẫn chưa có lời giải*. Báo Đà Nẵng, 12/6/2011.
7. Người Lao Động (2013), *Đóng tàu lớn vươn khơi: Hiện đại hóa tàu cá*. http://www.agroviet.gov.vn/Pages/news_detail.aspx?NewsId=23610
8. Trần Quang Kiến (2010), *Đẩy mạnh phát triển mô hình quản lý nghề cá cộng đồng ở Quảng Nam*. Chi Cục KT&BVNL Thủy Sản Quảng Nam.
9. Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2011*, NXB Thống kê, Hà Nội 2012.
10. Trí Quân (2012), *Lời kêu cứu sau khi tàu bị bắt ‘hút’ ở Hoàng Sa*. <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/580385/loi-keu-cuu-sau-khi-tau-bi-bat-hut-o-hoang-sa-tp.html>
11. Trương Hồng (2011), *Giá mực giảm mạnh, nhiều tàu thua lỗ*. <http://www.baomoi.com/Gia-muc-giam-manh-nhieu-tau-thua-lo/144/9048604.epi>